

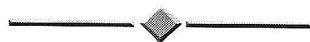


CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0650.3822602 - Fax: 0650.3823922

Mã số thuế : **3700148825**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2012

- | | |
|---|--------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01a - DN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02a - DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03a - DN) |
| 4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09a - DN) |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**QUÝ II NĂM 2012**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		275.462.513.140	261.318.866.913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	95.401.897.712	103.947.106.520
1. Tiền	111		5.653.256.418	12.888.734.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.748.641.294	91.058.371.745
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.161.966.444	120.336.207.848
1. Phải thu khách hàng	131		126.044.303.149	105.570.108.900
2. Trả trước cho người bán	132		10.700.539.923	8.751.042.983
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	417.123.372	6.015.055.965
IV. Hàng tồn kho	140		32.882.009.865	31.584.535.536
1. Hàng tồn kho	141	V.04	32.882.009.865	33.297.528.884
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.016.639.119	5.451.017.009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.580.986.944	1.962.125.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.189.944	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.083.099.403	2.638.817.456
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.326.362.828	850.073.995
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		400.467.492.435	394.729.425.848
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		166.674.528.788	175.418.351.759
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	90.473.223.935	95.767.405.329
- Nguyên giá	222		186.472.882.113	183.487.969.658
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95.999.658.178)	(87.720.564.329)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.302.997.605	1.358.082.855
- Nguyên giá	228		2.116.596.200	2.116.596.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(813.598.595)	(758.513.345)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	74.898.307.248	78.292.863.575
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	163.937.341.675	165.870.482.395
- Nguyên giá	241		177.250.751.137	177.250.751.137
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(13.313.409.462)	(11.380.268.742)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		69.855.621.972	53.440.591.694
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	66.859.975.701	51.027.631.684
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	445.521.771	533.870.063
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.550.124.500	1.879.089.947
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		675.930.005.575	656.048.292.761

NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		242.414.935.078	231.810.240.345
I. Nợ ngắn hạn	310		101.537.149.950	90.918.465.496
2. Phải trả người bán	312		14.306.259.543	14.779.277.262
3. Người mua trả tiền trước	313		36.297.386.778	36.599.511.244
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.916.226.997	848.776.800
5. Phải trả người lao động	315		9.515.959.926	7.991.365.167
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11.363.800.002	9.269.783.737
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	3.553.107.950	2.315.816.856
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.584.408.754	19.113.934.430
II. Nợ dài hạn	330		140.877.785.128	140.891.774.849
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6.506.163.005	6.626.066.375
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		134.371.622.123	134.265.708.474
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		433.515.070.497	424.238.052.416
I. Vốn chủ sở hữu	410		433.515.070.497	424.238.052.416
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	180.000.000.000	107.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.000.000.000	37.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		129.644.112.308	160.236.640.656
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.483.439.311	20.075.967.659
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64.387.518.878	99.925.444.101
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		675.930.005.575	656.048.292.761

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại		2.794.718,23	2.788.588,13

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hoàng Tâm

Nguyễn Hoàng Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lục Thanh Sang

Lục Thanh Sang

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Đình Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II - 2012		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	152.184.962.580	154.386.692.064	263.426.709.167	280.346.011.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	152.184.962.580	154.386.692.064	263.426.709.167	280.346.011.340
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	96.591.075.681	97.804.291.216	170.036.342.123	172.205.393.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55.593.886.899	56.582.400.848	93.390.367.044	108.140.617.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.260.049.382	3.179.604.141	2.962.350.738	11.624.466.702
7. Chi phí tài chính	22		62.036.975	(434.517.752)	62.036.975	235.927.048
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		10.863.092.818	12.204.358.151	20.584.178.582	20.735.273.255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.665.826.375	4.646.998.550	11.366.498.608	11.063.556.854
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		40.262.980.113	43.345.166.040	64.340.003.617	87.730.327.095
11. Thu nhập khác	31		2.010.044.918	482.440.769	2.464.462.364	1.108.572.198
12. Chi phí khác	32		1.620.360.305	99.802.195	1.925.369.702	188.073.629
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		389.684.613	382.638.574	539.092.662	920.498.569
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40.652.664.726	43.727.804.614	64.879.096.279	88.650.825.664
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	10.659.605.302	12.198.977.967	16.641.314.951	22.173.829.450
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32			88.348.292	163.765.815
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29.993.059.424	31.528.826.647	48.149.433.036	66.313.230.399
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.34	1.670	2.969	2.678	5.761

NGƯỜI LẬP BIỂU

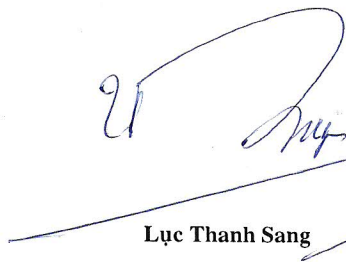
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Tâm



Lục Thanh Sang



Trần Đình Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		232.555.182.341	38.725.332.141
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(153.122.314.740)	(58.132.488.594)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.597.066.707)	(16.630.742.892)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11.526.630.894)	(14.100.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		54.683.166.831	218.344.824.187
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(81.682.237.650)	(162.961.882.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.310.099.181	5.245.041.993
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.217.658.727)	(23.753.073.635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			381.818.182
7. Tiền thu lãi cho tiền gửi	27		2.907.082.863	6.052.427.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.310.575.864)	(17.318.828.054)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.600.000.000)	(41.730.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.600.000.000)	(41.730.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(8.600.476.683)	(53.803.786.061)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103.947.106.520	159.288.022.854
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		55.267.875	4.665.667.455
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	95.401.897.712	110.149.904.248

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Tâm



Lục Thanh Sang



Trần Đình Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “BIMICO”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế điều chỉnh số 3700148825 ngày 09/03/2012, Công ty tăng vốn điều lệ lên 180.000.000.000 đồng , trong đó Tổng Công Ty Đầu Tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) sở hữu 50,05% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 49,95% vốn điều lệ còn lại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số CBCNV Công Ty tại ngày 30/06/2012 là 497 người

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006 - QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Chứng từ ghi sổ)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thành Công xưởng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn cổ phần do các cổ đông đóng góp khi thành lập.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Công Ty cổ phần và Điều lệ hoạt động của công ty.

5 - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm.

6 - Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản tiền đền bù, giải tỏa để khai thác các mỏ đất, đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính : đồng)		
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Tiền mặt	1.564.823.713	753.818.652
- Tiền gửi ngân hàng	4.088.432.705	12.134.916.123
- Các khoản tương đương tiền	89.748.641.294	91.058.371.745
<u>Cộng</u>	<u>95.401.897.712</u>	<u>103.947.106.520</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Phải thu khác:	417.123.372	6.015.055.965
<u>Cộng</u>	<u>417.123.372</u>	<u>6.015.055.965</u>
04- Hàng tồn kho	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	5.411.084.154	4.927.634.721
- Công cụ, dụng cụ	67.905.561	20.043.000
- Chi phí SX, KD dở dang	293.607.197	240.564.035
- Thành phẩm	27.109.382.953	28.109.287.128
- Hàng hóa	30.000	
<u>Cộng giá gốc hàng tồn kho</u>	<u>32.882.009.865</u>	<u>33.297.528.884</u>
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Thuế GTGT nộp thừa		1.944.184.625
- Phí bảo vệ môi trường		29.403.168
- Thuế thu nhập cá nhân	1.083.099.403	665.229.663
<u>Cộng</u>	<u>1.083.099.403</u>	<u>2.638.817.456</u>
07- Phải thu dài hạn khác	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.550.124.500	1.879.089.947
<u>Cộng</u>	<u>2.550.124.500</u>	<u>1.879.089.947</u>

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>					
Số dư đầu năm	48.767.233.411	92.371.453.054	40.164.277.868	2.185.005.325	183.487.969.658
- Mua trong năm	106.353.636	3.172.423.637		63.536.000	3.342.313.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.313.998.566		1.633.663.636		3.947.662.202
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(1.925.172.550)	(2.349.393.292)		(30.497.178)	(4.305.063.020)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	49.262.413.063	93.194.483.399	41.797.941.504	2.218.044.147	186.472.882.113
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	21.602.993.478	44.016.811.275	20.205.684.399	1.895.075.177	87.720.564.329
- Khấu hao trong năm	2.459.044.998	5.668.264.005	3.002.471.151	96.979.682	11.226.759.836
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(1.668.160.645)	(1.249.008.164)		(30.497.178)	(2.947.665.987)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	22.393.877.831	48.436.067.116	23.208.155.550	1.961.557.681	95.999.658.178
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</u>					
- Tại ngày đầu năm	27.164.239.933	48.354.641.779	19.958.593.469	289.930.148	95.767.405.329
- Tại ngày cuối kỳ	26.868.535.232	44.758.416.283	18.589.785.954	256.486.466	90.473.223.935

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.864.342.383 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.807.721.600	308.874.600	2.116.596.200
- Mua trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	1.807.721.600	308.874.600	2.116.596.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	526.073.225	232.440.120	758.513.345
- Khấu hao trong năm	37.738.578	17.346.672	55.085.250
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	563.811.803	249.786.792	813.598.595
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	1.281.648.375	76.434.480	1.358.082.855
- Tại ngày cuối kỳ	1.243.909.797	59.087.808	1.302.997.605

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khu đất 41.632 m² tại Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương mà Công ty đã thuê của Sở Địa chính và Nhà đất Tỉnh Bình Dương trong 38 năm. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời gian thuê đất là 38 năm.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng chi phí XDCB dở dang

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	74.898.307.248	78.292.863.575

Trong đó : Những công trình lớn:

+ Chi phí đền bù KCN Đất Cuốc	38.334.680.000	38.334.680.000
+ Chi phí đền bù mở đất Chơn Thành		18.084.991.350
+ Chi phí đền bù mở đá Tân Mỹ	5.500.000.000	5.000.000.000
+ Chi phí đền bù mở đá Phước Vĩnh	2.196.750.000	1.486.750.000
+ XDCB khác	28.866.877.248	15.386.442.225

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng, giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	177.250.751.137		177.250.751.137
Giá trị hao mòn	11.380.268.742	1.933.140.720	13.313.409.462
Giá trị còn lại	165.870.482.395		163.937.341.675

14- Chi phí trả trước dài hạn	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Chi phí trả trước dài hạn (Tiền đền bù đất đai,...)	66.859.975.701	51.027.631.684
Cộng	66.859.975.701	51.027.631.684
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Thuế giá trị gia tăng	298.571.942	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.641.314.951	526.630.894
- Thuế tài nguyên	1.812.566.242	322.145.906
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
+ Phí bảo vệ môi trường	163.773.862	
Cộng	7.916.226.997	848.776.800
17- Chi phí phải trả	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Chi phí phải trả khác	11.363.800.002	9.269.783.737
Cộng	11.363.800.002	9.269.783.737
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Kinh phí công đoàn	1.054.731.610	671.348.243
- Bảo hiểm xã hội	319.915.614	2.594.562
- Bảo hiểm y tế	98.553.727	30.329.325
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.478.000	108.478.000
- Các khoản phải trả khác	1.945.022.908	1.467.095.046
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.406.091	
Cộng	3.553.107.950	2.315.816.856
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
20- Vay và nợ dài hạn		
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	445.521.771	533.870.063
Cộng	445.521.771	533.870.063

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	8
Số dư đầu năm trước (01/01/2011)	107.000.000.000	37.000.000.000	69.397.461.510	65.133.475.121	14.645.936.114		85.119.987.817	378.296.860.562
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							120.003.976.409	120.003.976.409
- Phân phối các quỹ				5.705.704.025	5.705.704.025		(30.628.520.125)	(19.217.112.075)
- Tăng khác								
- Giảm khác					(275.672.480)			(275.672.480)
- Chia cổ tức							(54.570.000.000)	(54.570.000.000)
- Cổ tức công bố								
- Chỉ tiêu theo qui định								
- Kết chuyển nguồn			(69.397.461.510)	89.397.461.510			(20.000.000.000)	
Số dư cuối năm trước (31/12/2011)								
Số dư đầu năm nay (01/01/2012)	107.000.000.000	37.000.000.000		160.236.640.656	20.075.967.659		99.925.444.101	424.238.052.416
- Tăng vốn trong năm nay	73.000.000.000							73.000.000.000
- Lãi trong kỳ này							48.149.433.036	48.149.433.036
- Phân phối các quỹ				2.407.471.652	2.407.471.652		(13.087.358.259)	(8.272.414.955)
- Tăng khác								
- Giảm khác								
- Chia cổ tức							(30.600.000.000)	(30.600.000.000)
- Cổ tức công bố								
- Chỉ tiêu theo qui định								
- Kết chuyển nguồn				(33.000.000.000)			(40.000.000.000)	(73.000.000.000)
Số dư cuối kỳ (30/06/2012)	180.000.000.000	37.000.000.000		129.644.112.308	22.483.439.311		64.387.518.878	433.515.070.497

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Vốn góp của các cổ đông	180.000.000.000	107.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<u>Cộng</u>	<u>180.000.000.000</u>	<u>107.000.000.000</u>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	180.000.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	107.000.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	73.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	180.000.000.000	107.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Vốn khác của chủ sở hữu		

d- Cổ tức

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	10.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	10.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	10.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	10.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.991.498	5.345.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ	9.008.502	5.355.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	129.644.112.308	160.236.640.656
- Quỹ dự phòng tài chính	22.483.439.311	20.075.967.659
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
+ Quỹ điều hành của HĐQT và BKS		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- Lợi nhuận chưa phân phối	64.387.518.878	99.925.444.101
----------------------------	-----------------------	-----------------------

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính : đồng)	
	<u>Q2 - 2012</u>	<u>Q2 - 2011</u>
25 – Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	152.184.962.580	154.386.692.064
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	147.552.968.894	150.168.025.953
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.631.993.686	4.218.666.111
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.184.962.580	154.386.692.064
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	147.552.968.894	150.168.025.953
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.631.993.686	4.218.666.111
28 – Giá vốn hàng bán	<u>Q2 - 2012</u>	<u>Q2 - 2011</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		1.760.000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	93.896.431.409	95.150.892.657
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.694.644.272	2.651.638.559
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<u>Cộng</u>	<u>96.591.075.681</u>	<u>97.804.291.216</u>
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Q2 - 2012</u>	<u>Q2 - 2011</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.204.781.507	3.179.604.141
- Chênh lệch tỷ giá USD	55.267.875	
<u>Cộng</u>	<u>1.260.049.382</u>	<u>3.179.604.141</u>
30- Chi phí tài chính	<u>Q2 - 2012</u>	<u>Q2 - 2011</u>
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn		(670.444.800)
- Chênh lệch tỷ giá USD do đánh giá lại cuối kỳ	62.036.975	235.927.048
<u>Cộng</u>	<u>62.036.975</u>	<u>(434.517.752)</u>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Q2 - 2012</u>	<u>Q2 - 2011</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	10.659.605.302	12.198.977.967
<u>Cộng</u>	<u>10.659.605.302</u>	<u>12.198.977.967</u>
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	<u>Q2 - 2012</u>	<u>Q2 - 2011</u>

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Q2 - 2012</u>	<u>Q2 - 2011</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.071.659.261	15.838.980.640
- Chi phí nhân công	11.906.486.553	14.886.907.984
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.366.302.767	5.066.638.812
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.166.386.974	65.946.016.915
- Chi phí khác bằng tiền	15.423.499.777	16.356.463.497
Cộng	115.934.335.332	118.095.007.848

34 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Q2 - 2012</u>	<u>Q2 - 2011</u>
Lợi nhuận sau thuế	29.993.059.424	31.528.826.647
Cộng : - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	62.036.975	235.927.048
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.055.096.399	31.764.753.695
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân	18.000.000	10.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.670	2.969

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

34 – Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 - Thông tin về các bên có liên quan.
- 4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 5 - Thông tin về hoạt động liên tục.
- 6- Những thông tin khác:

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

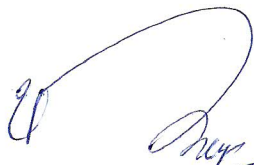
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Tâm



Lục Thanh Sang



Trần Đình Hải